

**Danh mục thuốc thuộc Dự toán cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá
phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của Bệnh viện Mắt Bình Định năm 2024
Gói thầu: Thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Số TT	Mã số	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	BD01	Brinzolamide	Azopt hoặc tương đương điều trị	10mg/ml , lọ 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	1.000	116.700	116.700.000
2	BD02	Brimonidin tartrate; Timolol	Combigan hoặc tương đương điều trị	(2mg;5mg)/ ml, lọ 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	800	183.513	146.810.400
3	BD03	Levofloxacin hydrat	Cravit hoặc tương đương điều trị	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	1.000	88.515	88.515.000
4	BD04	Levofloxacin hydrat	Cravit 1.5% hoặc tương đương điều trị	75mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	11.950	115.999	1.386.188.050
5	BD05	Fluorometholone	Flumetholon 0.1 hoặc tương đương điều trị	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	2.000	30.072	60.144.000
6	BD06	Loteprednol etabonate	Lotemax hoặc tương đương điều trị	0,5% (5mg/ml), lọ 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	100	219.500	21.950.000
7	BD07	Bimatoprost	Lumigan hoặc tương đương điều trị	0,3mg/3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	300	252.079	75.623.700
8	BD08	Ofloxacin	Oflovid hoặc tương đương điều trị	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	2.500	55.872	139.680.000
9	BD09	Natri hyaluronate	Sanlein 0.1 hoặc tương đương điều trị	1mg/ml, lọ 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	4.200	62.158	261.063.600

Số TT	Mã số	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
10	BD10	Tafluprost	Taflotan hoặc tương đương điều trị	0,015 mg/ml, lọ 2,5 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	900	244.799	220.319.100
11	BD11	Tafluprost	Taflotan-S hoặc tương đương điều trị	4.5mcg/ 0.3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	6.000	11.900	71.400.000
12	BD12	Tobramycin; Dexamethasone	Tobradex hoặc tương đương điều trị	(3mg; 1mg)/ml, lọ 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	12.000	47.300	567.600.000
13	BD13	Tobramycin	Tobrex hoặc tương đương điều trị	3mg/ml, lọ 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	2.500	39.999	99.997.500
14	BD14	Travoprost	Travatan hoặc tương đương điều trị	0.04mg/ml, lọ 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	800	252.300	201.840.000
15	BD15	Moxifloxacin	Vigamox hoặc tương đương điều trị	5mg/ml (0,5%), lọ 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	1.000	89.999	89.999.000
	Danh mục này gồm có 15 mặt hàng							Tổng cộng:		3.547.830.350